

CHUYÊN ĐỀ PHRASAL VERBS

I. LÝ THUYẾT

1. **Cụm động từ (Phrasal verbs)** là một động từ kết hợp với giới từ, trạng từ hoặc đôi khi cả hai để tạo thành một động từ mới thường có nghĩa khác với động từ chính.

Ex: run into (gặp, va phải), take off (cởi ra), look forward to (mong chờ)

I **ran into** (= meet) my teacher at the movies last night.

(Tôi qua tôi gặp thầy giáo ở rạp chiếu phim.)

- **Cụm động từ có thể là nội động từ (intransitive) hoặc ngoại động từ (transitive). Một số cụm động từ có thể được dùng cả hai cách.**

Ex: He suddenly **showed up**. (Anh ấy đột nhiên xuất hiện.) [I]

I myself **made up** the story. (Chính tôi đã bịa ra câu chuyện.) [T]

- **Một số cụm động từ có tân ngữ có thể tách rời động từ và trạng từ / giới từ**
+ khi tân ngữ là danh từ thì có thể được đặt trước hoặc sau trạng từ / giới từ.

Ex: She **took** her coat **off**. OR: She **took off** her coat.

(Cô ấy cởi áo khoác ra.)

+ Nhưng khi tân ngữ là đại từ thì luôn đứng trước trạng từ / giới từ.

Ex: She **took it off**. (NOT She took off it.)

- **Một số cụm động từ không thể tách rời; tân ngữ luôn đứng sau trạng từ / giới từ.**

Ex: She stayed at home to **look after** her children. (Cô ấy ở nhà chăm sóc con cái.) [NOT She stayed at home to look her children after.]

2. **Phrasal verb** còn có thể là sự kết hợp giữa một động từ và một hoặc hai tiểu từ (particles). Các tiểu từ này có thể là giới từ (preposition) hoặc trạng từ (adverb). Tuy nhiên khi thêm các tiểu từ này vào sau, nghĩa của phrasal verb sẽ hoàn toàn khác biệt so với động từ tạo nên nó.

♦ Một số cụm động từ gồm: **Động từ + trạng từ + giới từ**

Ví dụ : look up to (ngưỡng mộ)

look down on (khinh thường)

put up with (chịu đựng)

come/go down with (bị bệnh)

live up to (đạt tiêu chuẩn/kì vọng gì)

DƯỚI ĐÂY LÀ MỘT SỐ CỤM ĐỘNG TỪ THÔNG DỤNG THAM KHẢO

A. CỤM ĐỘNG TỪ VỚI BREAK

Cụm động từ	Nghĩa	Ví dụ
break away	trốn thoát, thoát khỏi	The horses were enclosed in a paddock but a few of them managed to break away . (Những con ngựa bị nhốt trong chuồng nhưng vài con đã trốn ra.)
break away from	rời khỏi, ly khai	He broke away from the organisation and set up his own agency. (Anh ta rời khỏi tổ chức và tự thành lập công ty riêng.)
break down	hỏng, ngừng hoạt động, suy nhược	David's car broke down on the way to the airport. (Xe của David hỏng ngay trên đường tới sân bay.)
break in	đột nhập	I saw him breaking in my house. (Tôi trông thấy anh ta đột nhập vào nhà tôi.)
break into	đột nhập, bắt đầu đột ngột	As the celebrity arrived at the venue, the crowd broke into loud applause. (Khi người nổi tiếng tới nơi, đám đông đột ngột vỗ tay rất lớn.)
break in on	xen ngang, chen vào	An operator suddenly broke in on our telephone conversation. (Một nhân viên tổng đài bất ngờ chen ngang)

		vào cuộc nói chuyện điện thoại của chúng tôi.)
break off	dừng, không tiếp tục, dừng nói chuyện	It was decided to break off diplomatic relations with that country. (Chính phủ đã quyết định cắt đứt quan hệ ngoại giao với quốc gia đó.)
break out	bùng nổ	The Covid-19 pandemic broke out in 2019. (Đại dịch Covid-19 bùng phát vào năm 2019.)
break through	có những đột phá	Scientists think they are beginning to break through in the fight against cancer. (Các nhà khoa học nghĩ rằng họ đang có những đột phá trong cuộc chiến chống lại ung thư.)
break up	chia tay, kết thúc mối quan hệ	After her marriage broke up , Emma went to live in London. (Sau khi cuộc hôn nhân tan vỡ, Emma tới sống ở London.)

B. CỤM ĐỘNG TỪ VỚI BRING

Cụm động từ	Nghĩa	Ví dụ
bring about	gây ra, mang lại	The arrival of electricity in rural areas brought about a huge change. (Điện đã mang đến thay đổi lớn cho các vùng nông thôn.)
bring along	mang theo cùng	You can bring a friend along if you like. (Bạn có thể dẫn theo một người bạn nếu bạn thích.)
bring around	thay đổi quan điểm/cách nghĩ của ai đó	It took some time to bring my colleague around to my point of view. (Phải mất một thời gian để thuyết phục đồng nghiệp đồng ý với quan điểm của tôi.)
bring back	trả lại cái gì	You may borrow my dictionary but don't forget to bring it back ! (Bạn có thể mượn từ điển của tôi nhưng đừng quên mang trả đây!)
bring on	gây ra, mang lại	The skin rash was brought on by stress. (Phát ban trên da do căng thẳng gây ra.)
bring down	Đánh bại ai, giảm	The recent scandal brought down the government. (Vụ bê bối gần đây đã hạ bệ chính phủ.)
bring forward	làm cái gì xảy ra sớm hơn dự kiến	The afternoon meeting was brought forward to 9 a.m. (Cuộc họp buổi chiều được đẩy lên vào 9 giờ sáng.)
bring in	giới thiệu luật mới	They want to bring in a bill to limit arms exports. (Họ mong muốn đưa ra điều luật để hạn chế xuất khẩu vũ khí.)
bring out	ra mắt, làm lộ ra	The manufacturer is going to bring out a new electric car this year. (Nhà sản xuất sẽ ra mắt sản phẩm ô tô điện mới vào năm nay.)
bring round/ around	làm ai tỉnh lại	She lost consciousness for a short while but the doctors managed to bring her round . (Cô bất tỉnh trong một thời gian ngắn nhưng các bác sĩ đã giúp cô tỉnh lại.)
bring up	nuôi nấng	The children were brought up by very strict parents. (Lũ trẻ được nuôi dưỡng bởi những ông bố bà mẹ rất nghiêm khắc.)

C. CỤM ĐỘNG TỪ VỚI CALL

Cụm động từ	Nghĩa	Ví dụ
call back	gọi điện lại	I'll call you back as soon as possible. (Tôi sẽ gọi lại cho bạn sớm nhất có thể.)
call for	đi đón ai đó, đòi hỏi, yêu cầu cái gì	Tom said he would call for her at 8 o'clock. (Tom nói sẽ đón cô ấy lúc 8 giờ.) The authorities called for an investigation. (Các nhà chức

		trách đã kêu gọi một cuộc điều tra.)
call at	ghé thăm, ghé qua một địa điểm nào đó	The train calls at Oxbridge and Glenville. (Tàu ghé qua Oxbridge and Glenville.)
call away	yêu cầu 1 người dừng việc họ đang làm và đi tới nơi khác	The doctor was called away for an emergency. (Bác sĩ đã được gọi đi cấp cứu.)
call in	gọi điện đến	Eva called in to say that she was ill. (Eva gọi đến để nói rằng cô bị ốm.)
call off	hủy bỏ	The picnic was called off due to the storm. (Chuyến dã ngoại đã bị hủy bỏ do cơn bão.)
call on/ upon	kêu gọi, yêu cầu	She called on the government to hold a vote. (Cô ta yêu cầu chính phủ tổ chức một cuộc bỏ phiếu.)
call out	la to, gọi to	He called out my name but I didn't answer. (Anh ấy gọi tên tôi nhưng tôi không trả lời.)
call up	gọi điện thoại, gợi nhớ lại	The smell of the freshly baked bread called up memories of other childhood. (Mùi hương của chiếc bánh mì mới ra lò khiến cô ấy nhớ lại thời thơ ấu.)

D. CỤM ĐỘNG TỪ VỚI COME

Cụm động từ	Nghĩa	Ví dụ
come about	xảy ra, diễn ra	How did such a complicated situation come about ? (Làm thế nào mà một tình huống phức tạp như vậy lại xảy ra được?)
come across	tình cờ thấy	Julie came across some photographs of her grandparents in the attic. (Julie tình cờ thấy một số bức ảnh của ông bà cô trên gác mái.)
come along	đi đâu với ai đó, xuất hiện, tiến bộ	Alex decided to come along with me to watch the parade. (Alex đã quyết định đi xem diễu hành cùng tôi.) How's your mother coming along since she broke her leg? (Cái chân bị gãy của mẹ bạn đã ổn hơn chưa?)
come apart	vỡ thành từng mảnh	I need to get my glasses repaired. They came apart when they fell off the table. (Tôi cần sửa cái kính của mình. Nó vỡ thành từng mảnh khi rơi từ trên bàn xuống.)
come around	tỉnh lại, thay đổi tâm trạng, quan điểm	He'll never come around to my way of thinking. (Anh ta sẽ chẳng bao giờ thay đổi theo suy nghĩ của tôi đâu.)
come at	tấn công	She came at me with a knife. (Cô ta tấn công tôi bằng một con dao.)
come away	bong ra, long ra	The plaster had started to come away from the wall. (Vữa bắt đầu bong ra khỏi tường.)
come back	quay trở lại	He hopes his son will come back one day. (Ông ấy hy vọng rồi một ngày nào đó con trai ông sẽ trở về.)
come by	xoay sở để có được	How did you come by such a beautiful location to build your house? (Làm thế nào mà bạn có thể kiếm một vị trí đẹp như vậy để xây nhà vậy?)
come down with	ngã bệnh	The architect planned to attend the inauguration but unfortunately he came down with the flu yesterday. (Kiến trúc sư dự định tham dự lễ khánh thành nhưng không may hôm qua ông bị cúm.)
come in	bước vào	Come in please! (Xin mời vào!)
come into	kế thừa	He came into a fortune when his grandfather died. (Anh ta

		được thừa hưởng một khoản kếch xù khi người ông qua đời.)
come off	tách ra, bung ra	A button came off my jacket. (Một chiếc cúc bung ra khỏi áo tôi.)
come out	tiết lộ, xuất bản	The truth will come out sooner or later. It's just a matter of time. (Sự thật sớm muộn gì cũng sẽ hé lộ. Đó chỉ là vấn đề về thời gian mà thôi.)
come up	xảy ra, xuất hiện	Sorry I'm late. Something came up at the last minute. (Xin lỗi tôi tới trễ. Tôi có việc đột xuất.)
come up against	chống lại, đối mặt với	The plan to demolish the old theatre came up against a lot of criticism. (Kế hoạch phá bỏ nhà hát cũ đã vấp phải rất nhiều chỉ trích.)
come up with	nảy ra (ý tưởng ..)	Sacha came up with a great idea for the party. (Sacha đã nảy ra một ý tưởng tuyệt vời cho bữa tiệc.)
come upon	tình cờ thấy	The police came upon a stock of firearms in a disused mine. (Cảnh sát đã tình cờ thấy một kho vũ khí trong một khu mỏ bỏ hoang.)

E. CỤM ĐỘNG TỪ VỚI FALL

Cụm động từ	Nghĩa	Ví dụ
fall apart	tan tành, vỡ tan	My car is so old it's falling apart . (Chiếc xe của tôi đã quá cũ, nó gần như long cả ra.)
fall back	rút lui	The enemy fell back as our troops advanced. (Kẻ thù rút lui khi quân chúng tôi tiến lên.)
fall back on	dựa vào	We were lucky to have some tinned food to fall back on . (Chúng tôi may mắn có vài hộp đồ ăn để dựa vào.)
fall behind	tụt lại phía sau	Because of the accident she fell behind at school and had to work harder. (Sau vụ tai nạn, cô ấy đã bị tụt lại ở trường và phải học chăm chỉ hơn.)
fall down	ngã	The baby tried to walk but fell down several times. (Em bé cố gắng bước đi nhưng bị ngã nhiều lần.)
fall off	giảm	Attendance at my lectures has fallen off considerably. (Số người tham dự các bài giảng của tôi đã giảm đáng kể.)
fall out	cãi nhau	He left home after falling out with his parents. (Anh ta bỏ nhà đi sau khi cãi nhau với bố mẹ.)
fall through	thất bại, không theo kế hoạch	Our planned boat trip fell through because of the storm. (Chuyến đi thuyền của chúng tôi đã bị hủy vì cơn bão.)

F. CỤM ĐỘNG TỪ VỚI GET

Cụm động từ	Nghĩa	Ví dụ
get along/ on (with)	có mối quan hệ tốt với ai	I get on/along (well) with my mother-in-law. (Tôi có quan hệ rất tốt với mẹ chồng.)
get at	chỉ trích, mắng nhiếc	He's always getting at me. (Anh ta lúc nào cũng chỉ trích tôi.)
get away	trốn thoát	The robbers got away in a black car. (Tên cướp chạy trốn trong một chiếc xe hơi màu đen.)
get by	xoay sở để sống	It's difficult to get by on a low salary. (Thật khó để sống được với mức lương thấp.)
get down to	bắt đầu làm gì	It's time to get down to some serious work. (Đã đến lúc bắt tay vào làm việc nghiêm túc!)

get on/off	lên/ xuống xe, máy bay	You pay when you get on the bus, not when you get off. (Bạn trả tiền khi lên xe buýt, chứ không phải lúc xuống xe.)
get on with	tiếp tục làm gì hòa hợp với	Be quiet and get on with your homework! (Hãy im lặng và tiếp tục làm bài tập về nhà của con đi!)
get out of	trốn tránh làm gì	Some husbands manage to get out of doing the dishes. (Một số người chồng cố trốn việc rửa bát.)
get over	vượt qua	Charlie was very disappointed with the result but he got over it. (Charlie đã rất thất vọng với kết quả của mình nhưng cuối cùng anh ấy cũng vượt qua.)
get rid of	loại bỏ	It's difficult to get rid of old habits. (Rất khó để loại bỏ những thói quen cũ.)
get round (to)	có thời gian làm gì	I finally got round to making the list I promised. (Cuối cùng thì tôi cũng có thời gian làm danh sách mà tôi đã hứa.)
get up	thức dậy	What time do you usually get up in the morning? (Sáng bạn thường dậy lúc mấy giờ?)

G. CỤM ĐỘNG TỪ VỚI GO

Cụm động từ	Nghĩa	Ví dụ
go after	đuổi theo, cố gắng đạt được	She left the room in tears so I went after her. (Cô rời khỏi căn phòng với nước mắt lã chã rơi, vậy nên tôi bèn đuổi theo cô.)
go ahead	bắt đầu, diễn ra, tiếp tục	The government intends to go ahead with its tax cutting plans. (Chính phủ dự định bắt đầu kế hoạch cắt giảm thuế.)
go along	tiếp tục, tiến triển	He added funny details to the story as he went along . (Anh ấy thêm vài chi tiết hài hước khi tiếp tục kể chuyện.)
go along (with)	đồng ý, chấp nhận	Alex tends to go along with anything his wife says. (Alex có xu hướng làm theo bất cứ điều gì vợ anh ấy nói.)
go away	rời khỏi nơi nào đó, biến mất	- We decided to go away for a few days. (Chúng tôi quyết định đi chơi xa vài ngày.) - I still can't get the stain to go away . (Tôi vẫn chưa lau sạch được vết bẩn.)
go back	trở lại	Children go back to school after the holidays. (Trẻ em đi học trở lại sau kỳ nghỉ.)
go back on	nuốt lời	He's always going back on his word. (Anh ta lúc nào chả nuốt lời.)
go by	trôi qua (thời gian)	Time goes by so quickly! (Thời gian trôi nhanh thật đấy!)
go down	giảm xuống	The price of property has gone down a bit lately. (Gần đây giá nhà đã giảm xuống một chút.)
go down with	bị ốm, ngã bệnh	Half the team has gone down with the flu. (Một nửa đội đã bị cúm.)
go in	đi vào	There's a hotel. Let's go in and book a room. (Có một khách sạn kia. Vào đặt phòng đi.)
go for	tấn công, yêu thích, lựa chọn	- She went for him with a knife. (Cô tấn công anh ta bằng một con dao.) - She goes for tall slim men. (Cô yêu thích những chàng trai cao gầy.)
go into	tham gia vào	Tom decided to go into the army when he left school. (Tom quyết định gia nhập quân đội sau khi tốt nghiệp.)
go in for	yêu thích	Anne really doesn't go in for sports. (Anne không thực sự thích thể thao.)

go off	nổ tung (bom), chuông reo, ôi thiu (thức ăn), không còn thích cái gì	- A bomb went off in a crowded restaurant. (Một quả bom đã nổ trong một nhà hàng đông đúc.) - The milk has gone off . Don't drink it. (Sữa bị thiu rồi. Đừng uống.) - My grandmother has gone off crosswords. (Bà tôi đã không còn thích trò chơi ô chữ nữa.)
go on	tiếp tục	Sorry for interrupting. Please go on . (Xin lỗi vì sự gián đoạn. Xin cứ tiếp tục.)
go out	đi chơi, mất điện	- Many young people go out a lot. (Nhiều bạn trẻ đi chơi nhiều.) - The lights went out before we got to the door. (Điện mất trước khi chúng tôi đến cửa.)
go over	kiểm tra, xem lại	Please go over your answers before handing in your test. (Vui lòng kiểm tra lại câu trả lời của bạn trước khi nộp bài kiểm tra.)
go up	tăng	The price of petrol is expected to go up . (Giá xăng có khả năng tăng.)
go with/ together	phù hợp	That jacket doesn't go with the skirt. (Cái áo khoác không hợp với cái váy đâu.)
go through	trải qua chuyện gì, kiểm tra lại cẩn thận	- Pete went through a lot of pain after the accident. (Pete đã trải qua rất nhiều đau đớn sau vụ tai nạn.) - You should go through the contract before signing it. (Bạn nên xem kỹ hợp đồng trước khi ký.)
go without	không có	Tony had to go without lunch to finish the report. (Tom đã phải nhịn bữa trưa để hoàn thành báo cáo.)

H. CỤM ĐỘNG TỪ VỚI LOOK

Cụm động từ	Nghĩa	Ví dụ
look after	chăm sóc, trông coi	A babysitter looks after the children when we go out. (Một người bảo mẫu chăm sóc lũ trẻ khi chúng tôi không ở nhà.)
look at	nhìn vào	Look at this picture of my grandfather when he was young. (Hãy nhìn bức ảnh khi ông còn trẻ.)
look back on	nhớ về quá khứ	Older people tend to look back on the "good old days". (Người già luôn thích nhìn lại "những ngày tháng tươi đẹp".)
look down on	khinh thường, coi thường	He looks down on anyone who is not successful. (Anh ta coi thường bất kỳ ai không thành công.)
look for	tìm kiếm	Jane went shopping to look for a pair of shoes. (Jane đã đi mua sắm để tìm một đôi giày.)
look forward to	mong chờ, trông ngóng	I look forward to seeing you next week. (Tôi mong được gặp bạn vào tuần tới.)
look into	kiểm tra, nghiên cứu	I'll look into the matter and call you back. (Tôi sẽ xem xét vấn đề và gọi lại cho bạn.)
look out	cẩn thận, coi chừng	Look out! There's a car coming. (Coi chừng! Có một chiếc ô tô đang chạy tới.)
look over	xem lại, kiểm tra	The editor will look over the article before it is published. (Biên tập viên sẽ xem lại bài báo trước khi nó được xuất bản.)
look through	xem qua, xem lướt	I'll look through my mail to see if I can find your message. (Tôi sẽ xem qua thư của mình để xem liệu tôi có thấy tin nhắn của bạn hay không.)

look up	tra cứu	If you don't know its meanings, just look up in the dictionary. (Nếu bạn không biết nghĩa, hãy tra cứu trong từ điển.)
look up to	tôn trọng, ngưỡng mộ	He was a great teacher. The students looked up to him. (Ông ấy là một giáo viên tuyệt vời. Nhiều học sinh ngưỡng mộ ông ấy.)

I. CỤM ĐỘNG TỪ VỚI MAKE

Cụm động từ	Nghĩa	Ví dụ
make do with	dùng tạm	There were no chairs to sit on so we had to make do with a pile of boxes. (Không có ghế để ngồi nên chúng tôi phải ngồi tạm lên một đồng hộp.)
make for	đi về hướng nào đó	Let's make for the exit before the crowd starts to leave. (Hãy đi về phía lối ra trước khi đám đông bắt đầu rời đi.)
make fun of	cười cợt, chế giễu ai	The old lady dresses so strangely that the children make fun of her. (Bà già ăn mặc lạ lùng đến mức lũ trẻ trêu bà.)
make off with	trộm mất rồi tẩu thoát	A young man made off with my briefcase while I was checking the timetable. (Một gã đàn ông trẻ đã lấy cắp chiếc cặp của tôi trong khi tôi đang kiểm tra thời gian biểu.)
make out	hiểu, đọc được, nghe được	I need glasses! I can't make out what's written on the board. (Tôi cần kính! Tôi không thể đọc được những gì viết trên bảng.)
make up	trang điểm, bịa chuyện, làm hòa, làm bạn trở lại	<ul style="list-style-type: none"> - Some employees make up excuses when they arrive late for work. (Một số nhân viên bịa ra lý do khi họ đến muộn giờ làm việc.) - Cynthia spends ages making herself up/ putting on make-up. (Cynthia dành cả đồng thời gian để trang điểm.) - Come on you two! It's time to shake hands and make up. (Thôi nào hai bạn! Đã đến lúc bắt tay và làm hòa.)
make up for	bù đắp, bồi thường	If I work longer the next few days I can make up for the time I was absent. (Nếu tôi làm việc lâu hơn trong vài ngày tới, tôi có thể bù đắp cho thời gian tôi vắng mặt.)

J. CỤM ĐỘNG TỪ VỚI PUT

Cụm động từ	Nghĩa	Ví dụ
put away	cất đi	Please put away the dictionary when you've finished using it. (Vui lòng cất từ điển khi bạn sử dụng xong.)
put aside	bỏ qua, tiết kiệm, dành ra	I put aside half an hour every day to write my diary. (Tôi dành ra nửa tiếng mỗi ngày để viết nhật ký.)
put back	đặt lại vào vị trí cũ	Please put the dictionary back on the shelf beside the others. (Hãy đặt cuốn từ điển trở lại giá bên cạnh những cuốn khác.)
put down	đặt xuống	The book was so interesting that I couldn't put it down . (Cuốn sách hay đến nỗi tôi không đặt xuống được.)
put forward	đề xuất, gợi ý	The chairman put forward a proposal to move to bigger offices. (Chủ tịch đưa ra đề xuất chuyển đến văn phòng lớn hơn.)
put off	hoãn lại	The meeting has been put off until next week because of the strike. (Cuộc họp đã bị hoãn lại cho đến tuần sau vì cuộc đình công.)

put on	mặc quần áo	You'd better put on your coat - it's cold outside today. (Tốt hơn là bạn nên mặc áo khoác vào - ngoài trời lạnh lắm.)
put out	dập lửa	It took the fire fighters a long time to put out the fire. (Các chiến sĩ cứu hỏa phải mất nhiều thời gian mới dập được lửa.)
put through	nối máy	Just a moment please. I'll put you through to Mr. Brown. (Đợi một chút. Tôi sẽ nối máy bạn cho ông Brown.)
put up	xây dựng, dựng lên	Danny put up a tent in the garden to keep the children happy. (Danny dựng một cái lều trong vườn để làm cho lũ trẻ vui.)
put s.o up	cho ai đó ngủ nhờ	We can put you up if you'd like to come for the week-end. (Chúng tôi có thể cho bạn ở qua đêm nếu bạn muốn đến chơi vào cuối tuần.)
put up with	chịu đựng	I don't know how you can put up with the noise of all that traffic. (Tôi không biết làm thế nào bạn có thể chịu đựng được tất cả những tiếng ồn giao thông đó.)

K. CỤM ĐỘNG TỪ VỚI RUN

Cụm động từ	Nghĩa	Ví dụ
run away	bỏ chạy, trốn thoát	He ran away from home at the age of fourteen. (Anh ta bỏ trốn khỏi nhà năm mười bốn tuổi.)
run across	tình cờ gặp	I ran across several old friends when I went back to my hometown. (Tôi tình cờ gặp mấy người bạn cũ khi tôi về quê.)
run after	đuổi theo	Tom threw the ball along the beach and the boy ran after it. (Tom ném quả bóng dọc bãi biển và cậu bé chạy theo nó.)
run down	dùng hoạt động, cạo sạch	The battery has run down . (Pin đã cạn sạch.)
run into	tình cờ gặp	Sophie ran into Maria at the shopping centre. (Sophie tình cờ gặp Maria ở trung tâm mua sắm.)
run off with	bỏ đi với người khác, tẩu thoát	He ran off with the next-door neighbour. (Hắn đã bỏ đi để sống với người hàng xóm rồi.)
run on	tiếp tục, liên tục không ngắt quãng	We didn't expect the chairman's speech to run on for so long. (Chúng tôi không ngờ rằng bài phát biểu của chủ tịch lại kéo dài lâu đến vậy.)
run out	hết, cạn kiệt	The milk has run out . (Sữa hết rồi.)
run out of	hết, không còn	What a nuisance! We've run out of coffee. (Thật là phiền toái! Chúng ta đã hết cả phê rồi.)
run over	cán vào ai (xe cộ)	Two children were run over and killed. (Hai đứa trẻ bị cán qua và đã tử vong.)
run through	thảo luận, đọc nhanh qua	He ran through the names on the list. (Anh đọc qua các tên trên danh sách.)
run up against	gặp phải khó khăn	The property developer ran up against strong local opposition. (Nhà phát triển bất động sản đã gặp phải sự phản đối mạnh mẽ của địa phương.)

L. CỤM ĐỘNG TỪ VỚI SET

Cụm động từ	Nghĩa	Ví dụ
set off	khởi hành	Early Saturday morning we set off for the ski slopes. (Sáng sớm thứ Bảy, chúng tôi khởi hành đi trượt tuyết ở dốc.)

set up	thành lập	Victoria set up her own company 10 years ago. (Victoria thành lập công ty riêng của mình 10 năm trước.)
set aside	tiết kiệm, để dành	She tries to set aside some money every month. (Cô cố gắng để ra một chút tiền mỗi tháng.)
set about	bắt đầu làm gì	We need to set about finding a solution. (Chúng ta cần bắt đầu tìm ra giải pháp.)
set down	ghi xuống, in	The rules of the club are set down in the members' handbook. (Các quy định của câu lạc bộ được in trong sách thành viên.)
set out	bắt đầu với một mục tiêu cụ thể	She set out to break the world record. (Cô ấy bắt đầu với mục tiêu phá kỷ lục thế giới.)

M. CỤM ĐỘNG TỪ VỚI TAKE

Cụm động từ	Nghĩa	Ví dụ
take aback	làm ai bất ngờ, sững sờ	He was taken aback by my behaviour. (Hành động của tôi làm anh ta bất ngờ.)
take after	giống về ngoại hình	Jamie really takes after his father. (Jamie thực sự nhìn rất giống bố của mình.)
take apart	đánh bại dễ dàng	We were simply taken apart by the other team. (Chúng tôi bị đội khác đánh bại dễ dàng.)
take away	làm biến mất, mua mang về	- The doctor gave me tablets to take away the pain. (Bác sĩ cho tôi uống thuốc viên để giảm đau.) - Two beef curries to take away please. (Tôi lấy hai cà ri bò mang về.)
take back	rút lại (lời đã nói), làm nhớ lại	- I take back what I said about cheating. I didn't mean it. (Tôi rút lại những gì tôi đã nói về việc gian lận. Tôi không có ý.) - The smell of the sea took him back to his childhood. (Mùi hương của biển cả gợi cho anh nhớ lại tuổi ấu thơ.)
take care of	chăm sóc	I'll take care of your plants while you're away. (Tôi sẽ chăm sóc cây của bạn khi bạn đi vắng.)
take off	cất cánh, cởi bỏ, thành công	- The plane took off at 7 o'clock. (Máy bay cất cánh lúc 7 giờ.) - Her singing career took off when she launched her latest album. (Sự nghiệp ca hát của cô lên hương khi cô tung ra album mới nhất.)
take in	hiểu	The man immediately took in the scene and called the police. (Người đàn ông ngay lập tức hiểu chuyện gì đã xảy ra tại hiện trường và gọi điện báo cảnh sát.)
take on	thuê nhân viên, chịu trách nhiệm làm gì	- Business is good so the company is taking on extra staff. (Công việc kinh doanh thuận lợi nên công ty đang tuyển thêm nhân viên.) - I can't take on any extra work. (Tôi không thể đảm nhận thêm việc nào nữa.)
take out	lấy ra	How many teeth did the dentist take out ? (Nha sĩ đã lấy ra bao nhiêu chiếc răng vậy?)
take to	có cảm tình, bắt đầu thói quen mới	- My parents took to James immediately. (Cha mẹ tôi có cảm tình với James ngay lập tức.) - He's taken to walking in the park every morning. (Anh ấy bắt đầu có thói quen đi dạo trong công viên vào mỗi buổi)

		sáng.)
take up	bắt đầu một thói quen, chiếm	- My father took up golf when he retired. (Cha tôi bắt đầu chơi golf khi ông nghỉ hưu.) - There's not much space here. The big table takes up too much room. (Chỗ này không rộng lắm. Cái bàn lớn chiếm quá nhiều chỗ.)

N. CỤM ĐỘNG TỪ VỚI TURN

Cụm động từ	Nghĩa	Ví dụ
turn away	từ chối, không cho ai vào	Tickets were sold out and hundreds of fans were turned away from the football stadium. (Vé đã được bán hết và hàng trăm người hâm mộ đã bị từ chối vào sân vận động.)
turn down	vặn nhỏ, từ chối	- Please turn down the music; it's too loud. (Vui lòng vặn nhỏ nhạc; ồn quá.) - It would be silly to turn down a generous offer like that! (Thật là ngớ ngẩn nếu từ chối một lời đề nghị hào phóng như thế!)
turn off	tắt đi	Please remember to turn off the lights before you leave. (Hãy nhớ tắt đèn trước khi bạn rời đi.)
turn up	xuất hiện, vặn to	Her train was delayed so she turned up an hour late at the meeting. (Chuyến tàu của cô ấy bị hoãn nên cô ấy đến họp muộn một tiếng.)
turn in	đi ngủ	I usually turn in at about midnight. (Tôi luôn luôn đi ngủ lúc nửa đêm.)
turn on	bật lên	I'll turn the television on . (Tôi muốn bật TV lên.)
turn into	biến thành, trở thành	Our dream holiday turned into a nightmare. (Kỳ nghỉ trong mơ của chúng tôi trở thành cơn ác mộng.)
turn out	hóa ra là	It turned out that he was my friend's husband. (Hóa ra anh ta là chồng bạn tôi.)

O. CÁC CỤM ĐỘNG TỪ KHÁC

Cụm động từ	Nghĩa	Ví dụ
account for	giải thích, chiếm	The poor weather may have accounted for the small crowd. (Điều kiện thời tiết không thuận lợi có thể là lý do không có nhiều người tham dự.)
adhere to	tuân theo	All contestants must adhere to the rules. (Tất cả thí sinh phải tuân theo luật chơi.)
appeal to	yêu cầu, hấp dẫn	The idea of camping in the woods doesn't appeal to me at all. (Cắm trại trong rừng có vẻ không hấp dẫn đối với tôi lắm.)
ask out	rủ ai đi chơi	John has asked Mary out several times. (John đã rủ Mary đi chơi rất nhiều lần.)
back up	hỗ trợ, ủng hộ	If I tell the boss we've got too much work, will you back me up ? (Nếu tôi nói với sếp rằng ta có quá nhiều việc, cậu có ủng hộ tôi không?)
blow up	nổ tung	A police officer was killed when his car blew up . (Viên cảnh sát đã tử vong khi xe của anh bị nổ tung.)
blow off	chối bỏ trách nhiệm cần làm	He looks for any excuse he can to blow off work. (Anh kiếm cớ để có thể chối bỏ trách nhiệm.)
brush up	mài rũa	I must brush up on my Chinese before I go to Shanghai.

		(Tôi phải mài giữa tiếng Trung của mình trước khi sang Thượng Hải.)
build up	tích dần, tích tụ	All the pressure built up and he was off work for weeks with stress. (Tất cả mọi áp lực đều tích tụ tăng dần khiến anh phải nghỉ việc vài tuần trong căng thẳng.)
bump into	tình cờ thấy	I bumped into Simon this morning. (Tôi tình cờ gặp Simon sáng nay.)
bank on	trông cậy	I'm banking on you to help me. (Tôi trông cậy sự giúp đỡ từ bạn.)
butt in	ngắt lời, xen ngang	How can I explain if you keep butting in ? (Tôi làm sao có thể giải thích khi mà cậu cứ xen ngang thế?)
calm down	bình tĩnh lại	He was angry at first, but he eventually calmed down . (Ban đầu anh ấy rất tức giận, nhưng cuối cùng anh ta đã bình tĩnh lại.)
carry off	thành công	I thought he carried off the part of Hamlet with great skill. (Tôi nghĩ anh ta có thể thành công với vai diễn Hamlet với kỹ năng tuyệt vời của mình.)
carry on	tiếp tục	Charlie carried on gardening in spite of the rain. (Charlie tiếp tục làm vườn bất chấp trời mưa.)
carry out	tiến hành	They carried out some research to have a better understanding of the virus. (Họ tiến hành một vài nghiên cứu để hiểu rõ hơn về loại virus.)
carry through	hoàn thành, vượt qua	It's a difficult job but she's the person to carry it through . (Công việc rất khó khăn nhưng cô lại có thể hoàn thành xuất sắc.)
catch on	phổ biến	The song really caught on . (Bài hát thực sự rất phổ biến.)
catch up with =keep up with	bắt kịp, theo kịp	I've missed some classes so I'll have to work hard to catch up with the others. (Tôi đã bỏ lỡ một số lớp học nên tôi sẽ phải học tập chăm chỉ để bắt kịp các bạn khác.)
check in	đăng ký vào (khách sạn, sân bay...)	We've checked in at the hotel. (Chúng tôi đã làm thủ tục đăng ký vào khách sạn.)
check out	trả phòng (khách sạn)	Is Mr. Brown still at the hotel? No, he checked out this morning. (Ông Brown có còn ở khách sạn không? Không, ông ấy đã trả phòng sáng nay rồi.)
check up on	kiểm tra	My parents are always checking up on me. (Cha mẹ luôn kiểm tra tôi.)
cheer up	làm ai đó vui lên	I told her a joke to try and cheer her up . (Tôi đã kể cho cô ấy một câu chuyện cười để giúp cô ấy vui lên.)
cook up	bịa đặt	She cooked up a story about her trip to Australia. (Chị ta bịa đặt câu chuyện về chuyến đi tới Úc.)
count on	dựa vào, tin tưởng	I'm counting on the taxi driver to find the theatre. (Tôi đang trông chờ vào tài xế taxi để tìm nhà hát.)
count out	loại trừ, loại bỏ	If you're going out tonight you'll have to count me out . (Nếu anh ra ngoài tối nay, thì anh phải bỏ lại em rồi.)
cut across	ảnh hưởng đến	Opinion on this issue cuts across traditional political boundaries. (Quan điểm đối với vấn đề này ảnh hưởng tới ranh giới chính trị truyền thống.)
cut down	chặt, đốn hạ	A number of trees were cut down before the construction work started. (Nhiều cây xanh đã bị đốn hạ trước khi công trình khởi công.)
cut down on	cắt giảm	The doctor told him to cut down on cigarettes. (Bác sĩ bảo

		anh hạn chế hút thuốc lá.)
cut up	đánh, cắt	He was very badly cut up in the fight. (Anh ta bị đánh đập dã man trong vụ đánh nhau.)
deal with	xử lý, đối phó	The manager is good at dealing with difficult customers. (Người quản lý giỏi đối phó với những khách hàng khó tính.)
die out	tuyệt chủng	This species has nearly died out because its habitat is being destroyed. (Loài vật này đã gần như tuyệt chủng vì môi trường sống đã bị phá hủy.)
die down	giảm dần, tắt dần	When the applause had died down , she began her speech. (Khi tiếng vỗ tay nhạt dần, cô bắt đầu phát biểu.)
depend on/ upon	tin cậy, phụ thuộc	He was the sort of person you could depend on . (Hắn là kiểu người mà cậu có thể tin đó.)
do without	làm mà không có thứ gì	The shops are closed so I'm afraid we'll have to do without sugar. (Các cửa hàng đã đóng cửa nên mình e rằng chúng ta phải làm mà không có đường thôi.)
derive from	bắt nguồn từ	The word is derived from a Chinese word (Từ này bắt nguồn từ một từ trong tiếng Trung Quốc.)
die away	dịu dần, nhạt dần	The sound of their laughter died away . (Tiếng cười của họ dần tắt.)
dig up	đào ra, phát hiện ra	An old Roman vase was dug up here last month. (Tháng trước, họ đã đào ra một chiếc bình La Mã cổ ở đây.)
do away with	xóa bỏ, bãi bỏ	I think it's time we did away with private schools. (Tôi nghĩ đã đến lúc chúng ta bãi bỏ các trường tư.)
do over	dọn dẹp, trang trí lại	The paintwork will need doing over soon. (Cần phải sơn lại sớm thôi.)
do down	chỉ trích nặng nề	He's always doing his wife down . (Anh ta lúc nào cũng mắng vợ thậm tệ.)
do for	phá hủy, có ảnh hưởng xấu	Without that contract, we're done for . (Nếu như không có hợp đồng, chúng ta coi như xong đời rồi.)
do in	mệt mỏi	You look done in . What's wrong with you? (Trông cậu mệt mỏi thế. Có chuyện gì với cậu à?)
do up	tân trang, trang hoàng	He had his old house done up last year. (Năm ngoái, anh ấy đã tân trang lại căn nhà cũ.)
doze off	đi ngủ	He dozed off because he felt exhausted. (Anh đi ngủ vì cảm thấy mệt mỏi.)
draw up	phác thảo	An agreement was drawn up and signed by the two parties. (Một thỏa thuận đã được hai bên soạn thảo và ký kết.)
dress up	ăn mặc đẹp	Do people dress up to go to the opera in your country? (Mọi người có ăn diện khi đi xem opera ở đất nước của bạn không?)
drop back/ behind	tụt lại phía sau	We cannot afford to drop behind our competitors. (Chúng ta không thể tụt lại so với đối thủ được.)
drop by/ in on	ghé thăm	I don't see her often but she promised to drop by one day for a cup of coffee. (Tôi không gặp cô ấy thường xuyên nhưng cô ấy đã hứa một ngày nào đó sẽ ghé qua uống một tách cà phê.)
drop out	ng nghỉ giữa chừng	Emily decided to go to art school, then dropped out after the first term. (Emily quyết định theo học trường nghệ thuật, sau đó cô đã bỏ học sau học kỳ đầu tiên.)
eat out	ăn hàng	Do you often eat out with friends? (Bạn có thường ăn ngoài với bạn của mình không?)

fill in	điền vào mẫu đơn	Fill in the form if you want to join. (Nếu muốn tham dự, hãy điền vào mẫu đơn.)
end up	kết cục là	If Jack continues his misconduct, he'll end up in prison. (Nếu Jack tiếp tục hành vi sai trái của mình, anh ta sẽ phải ngồi tù.)
face up to	đối mặt với	Sam will have to face up to the fact that Jenny is not in love with him. (Sam sẽ phải đối mặt với sự thật rằng Jenny không yêu anh ta.)
figure out	tìm ra, hiểu được	I've bought a new oven. Now I'm trying to figure out how to set the timer. (Tôi đã mua một cái lò nướng mới. Bây giờ tôi đang cố gắng tìm cách đặt bộ hẹn giờ.)
fill out	mập ra, béo ra	When John is older and fills out some, he'll be an outstanding athlete. (Khi John lớn tuổi hơn và mập hơn một chút, anh trở thành một vận động viên rất nổi bật.)
fill up with	đổ đầy, làm đầy	The ditches had filled up with mud. (Những con mương ngập tràn bùn đất.)
find out	tìm ra	I'm going to call the cinema to find out what time the film starts. (Tôi sẽ gọi điện đến rạp chiếu phim để xem phim bắt đầu lúc mấy giờ.)
fix up	sửa chữa, trang hoàng	They fixed up the house before they moved in. (Họ sửa chữa căn nhà trước khi chuyển vào.)
focus on	tập trung vào	The advertising campaign will focus on the quality of the product. (Chiến dịch quảng cáo sẽ tập trung vào chất lượng của sản phẩm.)
give away	cho, tặng	The artist gave away most of his paintings. (Người nghệ sĩ đã cho đi hầu hết các bức tranh của mình.)
give up	từ bỏ	Sarah gave up smoking five years ago. (Sarah đã bỏ hút thuốc 5 năm trước.)
give in	nhượng bộ	The authorities refused to give in to the demands of the population. (Các nhà chức trách từ chối nhượng bộ trước yêu cầu của người dân.)
give back	trả lại	He promised to give back the book he borrowed. (Anh ta hứa sẽ trả lại cuốn sách mà anh đã mượn.)
give off	tỏa ra (mùi hương, ánh sáng ...)	The flowers gave off a fragrant perfume. (Những bông hoa tỏa ra mùi hương thơm ngào ngạt.)
grow up	lớn lên	He grew up in a small village. (Anh lớn lên trong một ngôi làng nhỏ.)
hand back	trả lại	She picked up the wallet and handed it back to him. (Cô nhặt lại chiếc ví và trả lại cho anh.)
hand down	truyền lại, để lại	My clothes were handed down to me by my older sister. (Quần áo của tôi đều là của chị tôi cho.)
hand in	nộp	You must hand in your work by the end of the day. (Em phải nộp bài trong ngày hôm nay.)
hand out	phân phát	Samples will be handed out at the end of the demonstration. (Các mẫu sẽ được phát khi buổi giới thiệu kết thúc.)
hang on	chờ đã, chờ một chút	Hang on - I'm not quite ready. (Chờ một chút - tôi chưa sẵn sàng cho lắm.)
hang out	vui chơi, vui đùa	My kids hang out at the local park. (Những đứa con của tôi vui đùa ở công viên địa phương.)
hang up	cúp máy	After I hung up I remembered what I'd wanted to say. (Sau khi cúp máy, tôi mới nhớ ra những điều mình định nói.)

hold back	ngăn lại, chặn lại	Do you think that mixed-ability classes hold back the better students? (Bạn có nghĩ rằng những lớp học hỗn hợp với học sinh ở mọi trình độ cao thấp khác nhau đang ngăn cản sự tiến bộ những đứa giỏi hơn không?)
hold out	kéo dài, kháng cự	The rebels held out in the mountains for several years. (Những kẻ bạo loạn kháng cự ở những vùng núi này trong vài năm.)
hold off	trì hoãn	Could you hold off your decision until after the meeting? (Bạn có thể hoãn đưa ra quyết định của mình cho đến khi cuộc họp kết thúc không?)
hold up	hoãn lại, mắc kẹt	An accident is holding up traffic. (Một vụ tai nạn khiến giao thông bị kẹt lại.)
jot down	ghi xuống nhanh chóng	I jotted down the address while watching a documentary on television. (Tôi ghi nhanh địa chỉ khi xem phim tài liệu trên tivi.)
jump in	xen ngang	Before she could reply Peter jumped in with an objection. (Trước khi cô ấy có thể đáp lại, Peter đã xen ngang bằng một lời phản đối.)
kick off	bắt đầu	What time shall we kick off ? (Chúng ta bắt đầu lúc mấy giờ nhỉ?)
knock down	đánh gục ai, phá hủy	These old houses are going to be knocked down . (Những ngôi nhà cũ sẽ bị phá hủy.)
laugh at	cười nhạo	Everybody laughs at my accent. (Tất cả mọi người đều cười nhạo chất giọng của tôi.)
lay out	trải ra, dải ra	He laid the map out on the table. (Anh ta trải bản đồ lên trên bàn.)
leave out	loại ra, bỏ ra	Leave me out of this quarrel, please. (Làm ơn, đừng kéo tôi vào cuộc tranh cãi này.)
let down	làm ai thất vọng	Don't let your parents down . (Đừng để cha mẹ bạn thất vọng.)
let off	không phạt hoặc phạt nhẹ	She was let off with a warning. (Cô ta được tha bổng và chỉ bị cảnh cáo thôi.)
live up to	đáp ứng được (kỳ vọng)	He failed to live up to his parents' expectations. (Anh ta không thể đáp ứng được kỳ vọng của cha mẹ.)
name after	đặt theo tên ai	My husband wanted William to be named after his grandfather. (Chồng tôi muốn William được đặt theo tên của ông nội.)
pass away	qua đời	The old lady passed away peacefully. (Bà cụ ra đi thanh thản.)
pass out	ngất đi	He passed out when he heard the news. (Anh ta ngất đi khi nghe thấy tin đó.)
pick up	đón ai, học hỏi được điều gì (thường là tình cờ)	- I'll pick you up at five. (Tôi sẽ đón cậu lúc 5 giờ.) - Here's a tip I picked up from my mother. (Đây là một mẹo mà tôi học được từ mẹ tôi.)
play down	làm giảm đi tầm quan trọng, nghiêm trọng	The government tried to play down the gravity of the situation. (Chính phủ đã cố gắng giảm bớt mức độ nghiêm trọng của tình hình.)
point out	chỉ ra	My mother pointed out the house where she grew up. (Mẹ tôi chỉ cho chúng tôi thấy ngôi nhà nơi bà đã lớn lên.)
pull down	phá hủy	The ancient house was pulled down . (Ngôi nhà cổ đã bị phá hủy.)

rule out	loại bỏ, loại trừ	Police have not ruled out the possibility that the man was murdered. (Cảnh sát không loại trừ khả năng người đàn ông bị ám sát.)
see off	tiễn ai	I'll see my friend off tomorrow. (Ngày mai tôi sẽ đi tiễn bạn tôi.)
send for	yêu cầu, bảo ai tới	Send for a doctor, quickly! (Gọi bác sĩ, mau!)
show off	khoe khoang	There's Donald showing off in his new sports car! (Lại là Donald và chuyên mục khoe xe hơi thể thao!)
show up	xuất hiện	We expected William to come but he didn't show up . (Chúng tôi đã mong là William sẽ tới nhưng anh ta lại không có mặt.)
shut off	tắt	The engines shut off automatically. (Các động cơ tắt tự động.)
shut down	đóng cửa	The theatre shut down after more than half a century. (Rạp hát đóng cửa sau hơn nửa thế kỉ.)
slow down	đi chậm lại, giảm tốc độ	George! You're going to cause an accident. Slow down! (George! Tai nạn bây giờ. Lái chậm lại!)
split up	chia ra	We were split up into groups to discuss the question. (Chúng tôi được chia ra thành các nhóm để thảo luận câu hỏi.)
speed up	tăng tốc	We need to speed up the registration procedure. (Chúng ta cần đẩy nhanh thủ tục đăng ký.)
spread out	duỗi ra, trải ra	Do you have to spread yourself out all over the sofa? (Cậu cứ phải nằm duỗi hết cả cái sofa đó à?)
spring up	xuất hiện, phát triển nhanh	Play areas for children are springing up all over the place. (Những khu vui chơi cho trẻ em đang xuất hiện ở khắp nơi.)
stand for	đại diện cho, viết tắt cho	VAT stands for value added tax. (VAT là viết tắt của thuế giá trị gia tăng.)
stand up for	ủng hộ, bảo vệ	You must learn to be assertive and stand up for your personal views. (Bạn phải học cách quyết đoán và bảo vệ quan điểm cá nhân của mình.)
stand out	nổi bật	She's the sort of person who stands out in a crowd. (Cô là kiểu người vô cùng nổi bật trong đám đông.)
start up	bắt đầu làm gì	She started up a conversation with the woman sitting next to her. (Cô bắt chuyện với người phụ nữ ngồi kế bên.)
strike up	bắt đầu (cuộc trò chuyện, mối quan hệ..)	He would often strike up conversations with complete strangers. (Anh ta thường bắt chuyện với những người lạ mặt.)
sum up	tóm tắt	The report attempts to sum up recent economic trends. (Báo cáo cố gắng tóm tắt những xu hướng kinh tế gần đây.)
talk over	thảo luận, trò chuyện	You'll find it helpful to talk things over with a friend. (Bạn sẽ cảm thấy hữu ích khi nói những chuyện đó với một người bạn.)
tell off	la rầy	My mother told me off for making so much noise. (Mẹ tôi la rầy tôi vì làm ồn.)
touch down	hạ cánh	There were no delays. The plane touched down exactly on time. (Đã không có sự chậm trễ nào cả. Máy bay hạ cánh đúng giờ.)
think about	cân nhắc	Don't you ever think about other people? (Cậu đã từng nghĩ tới người khác chưa?)
throw away	vứt đi	I don't need that - you can throw it away . (Tôi không cần cái đó đâu - cậu cứ vứt đi.)

throw out	đuổi đi	You'll be thrown out if you don't pay the rent. (Cậu sẽ bị đuổi đi nếu không trả tiền trọ.)
wash up	rửa bát đĩa	Who's going to help me wash up ? (Ai sẽ giúp tớ rửa bát đây?)
watch out	coi chừng	Watch out! There's a car coming. (Coi chừng! Có một chiếc ô tô đang chạy tới.)
wear off	dần hết tác dụng	The effect of the painkiller began to wear off . (Tác dụng của thuốc giảm đau bắt đầu mất dần.)
wear out	mòn, kiệt sức	During the trip Julie wore out her shoes sightseeing. (Trong chuyến đi, Julie đã đi mòn đế giày để ngắm cảnh.)
weigh up	cân nhắc, tính toán	I'm weighing up my options before I decide to apply for the job. (Tôi sẽ cân nhắc các lựa chọn của tôi trước khi nộp đơn cho công việc đó.)
work out	tập thể hình, tìm ra	It's going to be expensive but I haven't worked out the exact cost yet. (Nó sẽ đắt đấy nhưng tôi vẫn chưa tính ra chi phí chính xác.)

II. BÀI TẬP PHRASAL VERBS

Câu 1: The workers would agree to ____ the strike if the company satisfied their demands.

- A. make for B. carry on C. call off D. go up

Câu 2: The old man was so tired and weak that he couldn't ____ what I was saying.

- A. keep up B. catch in C. make out D. get on

Câu 3: We need to send a representative that we can ____.

- A. find out B. count on C. catch on D. stand for

Câu 4: If orders keep coming in like this, we will have to ____ more staff.

- A. give up B. add in C. take up D. take on

Câu 5: Because it rained very heavily all day they had to ____ the garden party until the following Saturday.

- A. put off B. call off C. give up D. hold on

Câu 6: In this difficult economic time, this positive news will ____ the whole country.

- A. take off B. cheer up C. count on D. get along

Câu 7: Sometimes, people need to have a tooth _____. This is called a tooth extraction.

- A. pulled out B. knocked down C. brought down D. knocked over

Câu 8: Since the last serious accident, Francis has ____ motorcycle racing.

- A. given out B. given up C. given in D. given off

Câu 9: We have to make sure we ____ the lights when we're not in the room in order to conserve electricity.

- A. put up B. switch on C. close off D. turn off

Câu 10: You need to ____ your jacket because the weather is very cold outside.

- A. give away B. warm up C. put on D. tidy up

Câu 11: She tried to light a candle but the wind just constantly ____.

- A. took it back B. filled it in C. bring it up D. put it out

Câu 12: I don't think ____ her ____ of the team is a wise decision.

- A. dropping - off B. running - into C. leaving - out D. turning - up

Câu 13: When World Cup ____ next year, I will buy a bigger TV to watch my favourite teams playing.

- A. catches on B. lines up C. goes over D. comes around

Câu 14: Stop trying now is just like _____ a golden opportunity.

- A. tearing down B. putting down C. calling for D. throwing away

Câu 15: He ____ three names in the guest list and added two others.

- A. crossed out B. called off C. did up D. put out

Câu 16: By keeping a journal, he can ____ memory loss.

- A. give in B. catch on C. deal with D. think over

Câu 17: As it was getting late, the boys decided to ____ the campfire and crept into their sleeping bags.

- A. put up B. put off C. put out D. put on

Câu 18: Rebecca ____ on our conversation to tell us that James had just been rushed into hospital.

- A. broke up B. got ahead C. faced up D. cut in

Câu 19: The small radical faction ____ from the independence movement.

- A. blew away B. backed up C. broke away D. caught up

Câu 20: Online trading has been slow to ____ in this part of the country.

- A. come off B. call on C. call off D. catch on

Câu 21: It took them ages to ____ how to assemble the chest of drawers.

- A. wear off B. figure out C. show off D. wipe out

Câu 22: She thought she was pregnant, but it ____ to be a false alarm.

- A. stay up B. moved out C. lit up D. turned out

Câu 23: Trembling with fear, she ____ the money to the gunman.

- A. ran up B. handed over C. screwed up D. fell over

Câu 24: The fire doesn't seem to be ____ much heat.

- A. giving up B. giving off C. taking up D. taking off

Câu 25: The business ____ better than expected and profits were slightly up.

- A. found for B. found out C. made for D. made out

Câu 26: My birthday seems to ____ more quickly every year.

- A. come on B. come around C. turn on D. turn around

Câu 27: The firm was badly in need of restructuring when she ____.

- A. took over B. took up C. looked over D. looked up

Câu 28: He decided to ____ on his initial research and write a book.

- A. put up B. tear down C. follow up D. run down

Câu 29: He ____ of school a month before graduation.

- A. dropped out B. broke in C. burst out D. put in

Câu 30: If you really ____ it, you'll probably find it's not such a good deal.

- A. look up B. run up C. look into D. run into

Câu 31: I don't think he will ____ to your requests if you keep pestering him.

- A. give in B. stick out C. take in D. pull out

Câu 32: This opportunity ____ at just the right time for me.

- A. gave up B. gave out C. turned up D. turned out

Câu 33: The military government is determined to ____ all opposition.

- A. bring on B. put down C. put on D. bring down

Câu 34: We walked to the next beach to ____ from the crowds.

- A. pass away B. pass over C. get away D. get over

Câu 35: He ____ playing the piano to answer the door.

- A. put off B. let out C. left off D. put out

Câu 36: Unless we do something now, hundreds of plant and animal species will ____.

- A. point out B. die out C. cut up D. make up

Câu 37: The new airport has ____ a lot of changes on this island.

- A. brought about B. taken to C. counted in D. turned up

Câu 38: The government hopes to ____ its plans for introducing cable TV.

- A. turn out B. carry out C. carry on D. keep on

Câu 39: Our refrigerator ____ just a month after the guarantee had expired.

- A. broke off B. broke up C. broke into D. broke down

- Câu 40:** Mary met her second husband not long after her first marriage _____.
 A. broke in B. broke down C. broke up D. broke off
- Câu 41:** The meeting appeared to be going well until Sarah _____ the issue of holiday pay.
 A. brought about B. brought up C. brought off D. brought on
- Câu 42:** Linda immigrated with her parents in 1995, and _____ in New York.
 A. grew into B. grew up C. grew on D. grew apart
- Câu 43:** You shouldn't lose heart; success often comes to those who are not _____ by failures.
 A. left out B. put off C. switched off D. turned on
- Câu 44:** Mark invented a new game, but it never really _____ with people.
 A. called for B. caught on C. cut off D. came across
- Câu 45:** When travelling in Europe, we tried to _____ at least an hour in a medieval town to explore it.
 A. stop off B. stop out C. stop up D. stop in
- Câu 46:** Don't _____ when he is telling the story.
 A. stop in B. stop off C. break in D. break into
- Câu 47:** She _____ quite often as a guest on popular television shows, as well as in television and bigscreen movies.
 A. looked up B. looked after C. turned up D. turned on
- Câu 48:** Can you tell me how the problem _____ in the first place?
 A. fell through B. brought round C. got out D. came about
- Câu 49:** After several injuries and failures, things have eventually _____ for Todd when he reached the final round of the tournament.
 A. looked up B. turned on C. gone on D. taken up
- Câu 50:** Food is likely to _____ if its wrapping is damaged, since even the tiniest of holes can allow bacteria in.
 A. keep on B. put off C. leave out D. go off
- Câu 51:** There are other problems of city life which I don't propose to _____ at the moment.
 A. go into B. go around C. go for D. go up
- Câu 52:** Tom's brother asked him to _____ the music so that he could sleep.
 A. turn up B. turn on C. turn down D. turn out
- Câu 53:** Scientists _____ a carefully controlled experiment on the mysterious new virus.
 A. carried over B. measured out C. carried out D. put up
- Câu 54:** The recently retired ballplayer _____ his locker and sadly left the stadium.
 A. held out B. put off C. cleared out D. made up
- Câu 55:** If a machine stops moving or working normally, you can say that it has _____.
 A. cut off B. seized up C. gone off D. wiped out
- Câu 56:** The company manager decided to _____ more workers to meet the production schedule.
 A. bring in B. go over C. make out D. take on
- Câu 57:** Because of the heavy rain, we are going to have to _____ the soccer match until next week.
 A. turn down B. put off C. set off D. set up
- Câu 58:** In Viet Nam, you shouldn't _____ at somebody house on the 1st day of the New Year unless you have been invited by the house owner.
 A. put up B. go up C. get up D. show up
- Câu 59:** The Japanese market _____ 35 per cent of the company's revenue.
 A. let in B. care for C. take in D. accounts for
- Câu 60:** I don't think Peter is _____ to be a manager because he is an irresponsible person.
 A. cut out B. cut down C. cut across D. cut off
- Câu 61:** Being a teacher _____ a great deal of patience.
 A. calls in B. calls up C. calls for D. calls off

Câu 62: If you want to be sure of receiving a copy of the magazine, I suggest you _____ an annual subscription.

- A. put down B. take out C. write off D. send up

Câu 63: The local council has decided to _____ a concert to raise money for cancer charities.

- A. take up B. run through C. come up D. put on

Câu 64: Luckily, they successfully _____ the fire and saved all of the children.

- A. took out B. put out C. took off D. put off

Câu 65: Peter was bitterly disappointed at the test result, but I think he'll soon _____ it.

- A. put through B. get over C. make up D. turn into

Câu 66: My petrol tank was empty so I pulled into a garage to _____.

- A. fill up B. top up C. speed up D. blow up

Câu 67: There was an accident on the highway, _____ traffic.

- A. putting off B. holding off on C. holding up D. holding over

Câu 68: When he _____ from Jimmy as head of department last year, he had to deal with many financial problems.

- A. took on B. took over C. took up D. took in

Câu 69: We hope the problem can be _____ by getting the two sides together to discuss it.

- A. cleared out B. cleared up C. cleared off D. cleared away

Câu 70: I had told her that I would help her repair her light, but she _____ asking me about it all the time.

- A. kept on B. carried on C. kept at D. stuck to

Câu 71: Mary looks sad because she's just _____ with her boyfriend.

- A. broken up B. broken out C. broken off D. broken into

Câu 72: Marry was born in Korea but _____ in Los Angeles and quickly became Americanized.

- A. grew up B. brought up C. turned up D. came up

Câu 73: My family highly encourage me to _____ a place at Oxford University because it has a high reputation for academic achievement.

- A. try out B. try on C. try for D. try out for

Câu 74: While Tom Spinkler was travelling along Wagon Wheel Road in Big Cypress Swamp in South Florida, he _____ a young snake.

- A. run up B. run down C. run into D. run out

Câu 75: Simon earned the respect of his friends when he determined to complete such a challenging task while others had already _____.

- A. dropped by B. dropped out C. dropped in D. dropped off

Câu 76: The lottery winner was willing to spend a considerable sum of money to _____ to charity to help those in need.

- A. give away B. give in C. give back D. give up

Câu 77: I was late for work because my alarm clock did not _____.

- A. turn off B. put off C. send off D. go off

Câu 78: Some high school students often _____ helping the disadvantaged or handicapped children.

- A. look after B. clean up C. make out D. participate in

Câu 79: The students got high marks in the test but Mary _____.

- A. stood out B. got up C. broke out D. grew up

Câu 80: The trouble with James is that he never _____ on time for a meeting.

- A. turns up B. takes off C. takes up D. turns down

Câu 81: My mother often complains, "You're so messy. I always have to _____ after you."

- A. put on B. go up C. clean up D. keep on

Câu 82: Jack's mother _____ a birthday cake with seventeen lighted candles on it.

- A. brought out B. showed off C. turned up D. took over

Câu 83: The child really _____ his father even the smallest actions.

A. takes after B. looks after C. goes off D. sits for

Câu 84: They _____ a big fortune when they were young, so they didn't have to work hard.

A. came into B. went up C. came across D. went around

Câu 85: That's the trouble with the night shift. It _____ your private life too much.

A. breaks in B. breaks into C. breaks through D. breaks up

Câu 86: My father still hasn't really _____ the death of my mother.

A. looked after B. taken after C. gone off D. got over

Câu 87: If you want to take part in volunteer organizations, you will have to _____ an application form.

A. find out B. fill in C. put on D. look up

Câu 88: Many parents tend to make their children study hard in the belief that good education will enable them to _____ in the future.

A. get on B. turn up C. turn away D. get out

Câu 89: I _____ love with him because of his kind nature.

A. fell down B. fell to C. fell about D. fell in

Câu 90: In my opinion, it's a common sense to _____ a seat belt in a car.

A. carry on B. put out C. put on D. carry out

Câu 91: The manager is good at _____ difficult customers.

A. relying on B. dealing with C. showing off D. wiping off

Câu 92: While I was looking through my old albums the other day, I _____ this photograph of my parents' wedding.

A. took after B. made up C. turned down D. came across

Câu 93: I try to be friendly but it is hard to _____ some of my colleagues.

A. get on with B. watch out for C. come up with D. stand in for

Câu 94: I applied for the job but was _____.

A. taken away B. got over C. turned down D. turned off

Câu 95: In the Soviet Union, Serbia, Austria and Hungary, there has always been a habit of _____ shoes and wearing slippers when they have come home.

A. taking off B. taking up C. putting on D. putting with

Câu 96: The what chemical is this? It's _____ a horrible smell.

A. giving over B. giving off C. giving down D. giving up

Câu 97: My responsibility is to wash dishes and _____ the garbage.

A. take off B. take out C. take care of D. take over

Câu 98: You can _____ the meaning of any new words that you don't know.

A. look for B. look up C. look into D. look at

Câu 99: My father is very talented and kind-hearted. I always _____ him.

A. look for B. look like C. look after D. look up to

Câu 100: None of us has ever _____ taking any rash steps against illegal broadcasting.

A. turned up B. looked up C. approved of D. consisted of

Câu 101: If Bill loses his job, at least they have Mary's income to _____ on.

A. fall behind B. fall for C. fall back D. fall under

Câu 102: The online game "Dumb ways to die" quickly _____ with young people after being released in 2013.

A. took on B. caught up C. caught on D. took up

Câu 103: Students can access the Internet to _____ practical information about leaving school.

A. look up B. look into C. look through D. look for

Câu 104: In this hotel, all passengers must _____ at 12 pm and receive their Identity Card.

A. check up on B. check in C. check out D. check

- Câu 105:** Microsoft is _____ with a new video game system next month, which makes gamers all over the world excited and curious about it.
 A. pulling out B. carrying out C. checking out D. coming out
- Câu 106:** 50% of the medicines currently in use are _____ natural products and made from animals or plants.
 A. derived from B. carried out C. spread out D. made up
- Câu 107:** The discussion has been _____ for hours and it seems not to come to an end.
 A. running away B. running along C. running on D. running down
- Câu 108:** The company I'm working for at the moment is planning to expand, so they're _____ new staff.
 A. taking on B. bringing in C. carrying on D. pulling in
- Câu 109:** Over three hundred workers were made redundant because they had to _____ one factory.
 A. pull down B. cut down C. take down D. close down
- Câu 110:** Billy hasn't been working; he won't _____ his examinations.
 A. get off B. get through C. keep up D. keep off
- Câu 111:** Unless we do something now, hundreds of plant and animal species will _____.
 A. point out B. die out C. cut up D. make up
- Câu 112:** The new airport has _____ a lot of changes on this island.
 A. brought about B. taken to C. counted in D. turned up
- Câu 113:** His application was _____ because he didn't have necessary qualifications for the job.
 A. turned off B. turned down C. sent off D. thrown down
- Câu 114:** Her explanation of the phenomenon was so confusing that I couldn't _____ anything.
 A. take in B. put back C. call for D. go over
- Câu 115:** Being self-reliant is what many young people _____.
 A. take care of B. strive for C. cope with D. figure out
- Câu 116:** Everyone in the class _____ when the teacher comes in.
 A. turns down B. stands up C. gets on D. looks into
- Câu 117:** I've been trying to _____ smoking, but I simply can't do it.
 A. break down B. put away C. take off D. give up
- Câu 118:** If you want to be healthy, you should _____ your bad habits in your lifestyles.
 A. get over B. give up C. call off D. break down
- Câu 119:** The Professor _____ his ideas clearly in the lecture.
 A. ran across B. put across C. cut across D. came across
- Câu 120:** You _____ your grandfather. You both have the same nose and mouth.
 A. look after B. take after C. get up D. take up
- Câu 121:** I _____ some old love letters while I was clearing out a cupboard.
 A. went into B. turned on C. took off D. ran across
- Câu 122:** A team of researchers at RMIT University _____ a study into the effects of social media on single mothers.
 A. carried off B. carried out C. carried back D. carried on
- Câu 123:** She _____ and nursed her mother for many years up to the time of her death.
 A. take after B. start over C. looked after D. go over
- Câu 124:** They decided to _____ their journey till the end of the month because of the epidemic.
 A. put off B. turn round C. take up D. do with
- Câu 125:** The Government has _____ an inquiry to investigate bribery in local elections.
 A. set out B. come up C. put forward D. set up
- Câu 126:** Dentists will always try to save teeth rather than _____.
 A. cut them off B. dig them up C. take them out D. let them down
- Câu 127:** It is unquestionable that the incorporation of artificial intelligence in computer revolution has _____ greater impacts into people's lives.

- A. brought in B. brought out C. brought over D. brought about
- Câu 128:** I tried to say "I love you, but the words wouldn't _____.
A. come out B. go off C. utter out D. set off
- Câu 129:** Do you find it easier to _____ what's happening when you watch a film in English?
A. see through B. work out C. make up D. get round
- Câu 130:** The club committee is _____ of the president, the secretary and seven other members.
A. set up B. made up C. set out D. made out
- Câu 131:** He _____ all his money, then closed the account.
A. took out B. took away C. paid in D. paid off
- Câu 132:** He was convicted of using the firm's money to _____ his gambling.
A. pay in B. pay off C. pay back D. pay towards
- Câu 133:** At the meeting, someone _____ the subject pre-school education.
A. brought in B. brought on C. brought up D. brought out
- Câu 134:** It's taking me longer to _____ the operation than I thought.
A. get through B. get by C. get up D. get over
- Câu 135:** If you're required to fill out an application form, you'll still need to _____ the best way to present your skills and experience.
A. work out B. come up C. exercise D. make out
- Câu 136:** When the princess kissed the frog, it _____ a handsome prince.
A. turned into B. turned up C. turned out D. turned over
- Câu 137:** You shouldn't stay at home so much. _____ and make new friends.
A. Get by B. Get out C. Get over D. Get away
- Câu 138:** It'll take me three years to _____ enough money to travel round the country.
A. pay B. take up C. put D. save
up
- Câu 139:** As soon as she _____ after the operation, she asked for a drink of water.
A. came across B. came up C. came round D. came under
- Câu 140:** How is he _____ with his class work these days?
A. taking on B. putting up C. getting on D. keeping on
- Câu 141:** You must walk slowly if you want the children to _____ with.
A. keep up B. go on C. keep on D. come up
- Câu 142:** I _____ everything in my bag three times but my keys were nowhere to be found.
A. went out B. went over C. looked for D. looked at
- Câu 143:** Can you remember what to do, or do you want me to _____ it again?
A. go by B. go into C. go past D. go over
- Câu 144:** It was the third time in six months that the bank had been _____.
A. held over B. held down C. held up D. held out
- Câu 145:** The light from the car _____ as it receded into the distance.
A. faded away B. seeped out C. rolled away D. shone out
- Câu 146:** It was so foggy that the climbers couldn't _____ the nearby shelter.
A. run out B. take out C. break out D. make out
- Câu 147:** They are thinking of _____ a law to make cyclists wear helmets.
A. bringing on B. bringing up C. bringing in D. bringing round
- Câu 148:** I _____ everything I said about Paul. I realize now that it wasn't true.
A. take on B. take over C. take in D. take back
- Câu 149:** Although I'd never made a sandwich before, my first attempt _____ quite well.
A. turned over B. turned up C. turned out D. turned into
- Câu 150:** I always _____ of money before the end of the month.

- A.** run out **B.** run back **C.** run up **D.** run down
- Câu 151:** I've _____ what the problem is with the exam.
A. got on **B.** found out **C.** looked up **D.** put up
- Câu 152:** We're trying to _____ a holiday together.
A. fix with **B.** fix up **C.** fix on **D.** fix for
- Câu 153:** We _____ on our close friend on the way here. That's why we are a bit late.
A. visited **B.** dropped in **C.** paid a visit **D.** came across
- Câu 154:** It was so foggy that the drivers couldn't _____ the traffic signs.
A. make out **B.** breakout **C.** keep out **D.** take out
- Câu 155:** He was completely _____ by her tale of hardship.
A. taken away **B.** taken down **C.** taken in **D.** taken up
- Câu 156:** When the police investigate a crime, they _____ evidence such as fingerprints, hair, or clothing.
A. look after **B.** look up to **C.** look for **D.** look into
- Câu 157:** "Can you read that sign?" – "Just a minute. Let me _____ my glasses."
A. put off **B.** put on **C.** put with **D.** put away
- Câu 158:** In public places, you should ask everyone for permission before you _____ a cigarette.
A. turn up **B.** put out **C.** light up **D.** put up
- Câu 159:** The reporter announced solemnly that the President had _____ in his sleep.
A. passed away **B.** died away **C.** passed out **D.** dropped off
- Câu 160:** If necessary, part of the responsibility is _____ by the internal security troops.
A. taken on **B.** taken over **C.** taken in **D.** taken up
- Câu 161:** He thinks he's so fantastic. That's why he _____ me.
A. gets down on **B.** looks down on **C.** cuts down on **D.** puts down on
- Câu 162:** People are advised to _____ smoking because of its harm to their health.
A. cut up **B.** cut down on **C.** cut off **D.** cut in
- Câu 163:** The teacher told her to _____ her socializing or it was affecting her schoolwork.
A. cut down on **B.** get on with **C.** look forward to **D.** think back to
- Câu 164:** If you don't work hard, you won't be able to keep _____ your friends.
A. on **B.** track of **C.** away from **D.** up with
- Câu 165:** They have done _____ the trams in most streets in England.
A. into **B.** away with **C.** well with **D.** a bunk
- Câu 166:** I would appreciate the opportunity for a personal interview to discuss this position and my qualifications in more detail and I am _____ hearing from you at this email.
A. looking forward to **B.** watching out for
C. putting up with **D.** cutting down on
- Câu 167:** The young can't _____ all challenges in their first years after they graduate.
A. face up to **B.** keep up with **C.** run out of **D.** drop out of
- Câu 168:** Sometimes she doesn't say anything in the discussion because she _____ ideas.
A. thinks back to **B.** runs out of **C.** goes on with **D.** gets on with
- Câu 169:** He's never made an effort to _____ current events.
A. go on with **B.** keep up with **C.** watch out for **D.** face up to
- Câu 170:** Although he is my friend, I find it hard to _____ his selfishness
A. catch up with **B.** put up with **C.** keep up with **D.** come down with
- Câu 171:** Helen usually _____ her childhood with great pleasure.
A. talks back to **B.** thinks back on **C.** turns back to **D.** falls back on
- Câu 172:** One member of the project group _____ the boss and was fired immediately.
A. came up against **B.** came up with **C.** talked back to **D.** put up with
- Câu 173:** The government is trying not to _____ the money they are spending on vocational training.

A. drop out of B. drop in on C. go on with D. cut down on

Câu 174: My grandparents often _____ us without warning.

A. drop in on B. keep up with C. drop out of D. catch up with

Câu 175: Linda was about to take a part-time job, but she decided to _____ her studies instead.

A. keep up with B. go on with C. get on with D. drop out of

Câu 176: Many students _____ school to set up their own businesses and become self-employed.

A. move out of B. cut down on C. drop out of D. drop in on

Câu 177: I'm searching for websites offering career advice so that I can _____ a plan.

A. come up against B. come up with C. draw up with D. come across with

Câu 178: I am _____ seeing you at a job interview.

A. waiting for B. looking for

C. looking forward to D. hoping to

Câu 179: Deborah is going to take extra lessons to _____ what she missed when she was away.

A. cut down on B. put up with C. catch up on D. take up with

Câu 180: Daddy, how can I _____ so little money? Please send me some more money.

A. get through B. get over C. get by on D. get by

Câu 181: I try to be friendly but it is hard to _____ some of my colleagues.

A. get on with B. watch out for C. come up with D. stand in for

Câu 182: To _____ new developments and technology, modern people need to implement lifelong learning all the time.

A. come up with B. get on with C. face up with D. catch up with

Câu 183: Those who don't _____ their colleagues are sometimes isolated at their jobs.

A. go by with B. take up with C. get along with D. make up for

Câu 184: He spent the entire night thinking and in the end _____ a brilliant idea.

A. received with B. got up with C. came up with D. came out with

Câu 185: We're having terrible weather for our holiday. I just can't _____ it for much longer.

A. take up B. put on C. get up with D. put up with

Câu 186: The province's personnel administration department announces to award prizes to the staff who can _____ a good solution

A. come up with B. catch up with C. go through with D. live up to

Câu 187: Steve was very happy in his job until he _____ his boss. After that, it was difficult for them to work together.

A. fell out with B. fell down with C. fell away with D. fell over with

Câu 188: His teenage daughter is driving him crazy. He can't _____ her moods, her music, and her constant demand for money.

A. keep up with B. go on with C. put up with D. put up to

Câu 189: Bary has _____ some good suggestions for raising the money we need.

A. come onto B. come up with C. come round to D. come across with

Câu 190: It was most embarrassing. We _____ whisky half way through the party.

A. ran out B. ran out of C. put out D. put out of

Câu 191: As you've arrived late, you'll have to _____ the time you've lost.

A. do up for B. make up to C. make up for D. do up to

Câu 192: Kids have to walk fast if they want to _____ their parents on a stroll through the park.

A. keep with B. keep up with C. keep on to D. keep over with

Câu 193: Recent research has not _____ the causes of SARS; hence, no vaccine has been developed so far.

A. shed light on B. come up with

C. gotten rid of D. made allowance for

Câu 194: Jack has decided to _____ the time he spends watching television.

A. run out of B. cut down on C. go in for D. come up with

Câu 195: He's never made an effort to _____ current events.

A. go on with B. keep up with C. watch out for D. face up to

Câu 196: Steven was _____ working with the new Prime Minister.

A. moving on to B. hanging back from
C. looking forward to D. ending up with

Câu 197: Every day, my father usually reads the papers to _____ what's happening in the outside world.

A. keep in with B. keep up at C. keep up with D. keep away from

Câu 198: It is important that you _____ your colleagues.

A. get rid of B. look up to C. look down on D. get on with

Câu 199: He _____ coffee, alcoholic drink and ate a balanced diet.

A. got on with B. looked up to C. made up for D. cut down on

Câu 200: The government's economic policies have _____ a lot of criticisms in many quarters of the country.

A. got rid of B. come in for C. done away with D. taken away from

ĐÁP ÁN

1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
C	C	B	D	A	B	A	B	D	C	D	C	D	D	A	C	C	D	C	D
21	22	23	24	25	26	27	28	29	30	31	32	33	34	35	36	37	38	39	40
B	D	B	B	D	B	A	C	A	C	A	C	B	C	C	B	A	B	D	C
41	42	43	44	45	46	47	48	49	50	51	52	53	54	55	56	57	58	59	60
B	B	B	B	A	C	C	D	A	D	A		C	C	B	D	B	D	D	A
61	62	63	64	65	66	67	68	69	70	71	72	73	74	75	76	77	78	79	80
C	B	D	B	B	A	C	B	B	A	A	A	C	C	B	A	D	D	A	A
81	82	83	84	85	86	87	88	89	90	91	92	93	94	95	96	97	98	99	100
C	A	A	A	B	D	B	A	D	C	B	D	A	C	A	B	B	B	D	C
101	102	103	104	105	106	107	108	109	110	111	112	113	114	115	116	117	118	119	120
C	C	D	C	D	A	C	A	D	B	B	A	B	A	B	B	D	B	B	B
121	122	123	124	125	126	127	128	129	130	131	132	133	134	135	136	137	138	139	140
D	B	C	A	D	C	D	A	B	B	A	B	C	D	A	A	B	D	C	C
141	142	143	144	145	146	147	148	149	150	151	152	153	154	155	156	157	158	159	160
A	B	D	C	A	D	C	D	C	A	B	B	B	A	C	C	B	C	A	B
161	162	163	164	165	166	167	168	169	170	171	172	173	174	175	176	177	178	179	180
B	B	A	D	B	A	A	B	B	B	B	C	D	A	B	C	B	C	C	C
181	182	183	184	185	186	187	188	189	190	191	192	193	194	195	196	197	198	199	200
A	D	C	C	D	A	A	C	B	B	C	B	A	B	B	C	C	D	D	B